

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 5 – 2024

“ *V/v Tranh chấp ly hôn* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Dũng.

2. Ông Lê Văn Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 471/2023/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2024/QĐXX - ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐ – HPT ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Công T**, sinh năm: 1978 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Phước Trường, xã Quới An, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị M**, sinh năm: 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Tân Đông, xã Tân Quới Trung, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn anh Nguyễn Công T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị M hôn nhân hình thành do tự tìm hiểu và được sự đồng ý của hai bên gia đình đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quới An vào ngày 19/04/1999.

Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị M đi thành phố làm thuê sau đó ít về thăm chồng con, anh có khuyên nhưng chị M không đồng ý quay về nên

tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Anh và chị M sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm với chị M nên yêu cầu được ly hôn.

- *Về con chung*: Anh và chị M có hai con chung tên Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 12/09/1998 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/09/2007. Hiện cháu N đã thành niên nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết, còn cháu Ngọc có nguyện vọng sống với chị M thì anh cũng thống nhất giao chị M nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Anh xin rút lại yêu cầu tại đơn khởi kiện ngày 17/08/2023 về việc người không trực tiếp nuôi dưỡng phải cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc mỗi tháng là 1.000.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Phạm Thị M vắng mặt tại phiên Tòa không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bằng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[1.2] Xét thấy, nguyên đơn anh T có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn. Xét việc bị đơn chị M được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa anh T chị M có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa anh T chị M có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, hai người đã ly thân từ năm 2010 đến nay, từ đó dẫn đến tình cảm dần phai nhạt. Tòa án đã triệu tập chị M nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình

cảm, nhưng chị M cố tình tránh né không đến Tòa án. Từ đó, cho thấy chị M không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa anh T, chị M đã mâu thuẫn trầm trọng, thời gian ly thân khá lâu nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên anh T yêu cầu xin ly hôn với chị M là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh T xác nhận anh và chị M có 02 chung tên Nguyễn Thị Thanh Ngân, sinh ngày 12/09/1998 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/09/2007. Khi ly hôn cháu N đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Ngọc có nguyện vọng sống với chị M thì anh T cũng thống nhất giao cháu Ngọc cho chị M nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Tại bảng khai ý kiến ngày 10/5/2024 cháu Ngọc trình bày khi anh T chị M ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống với chị M. Nên giao cháu N cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do chị M không đến Tòa án trình bày ý kiến quan điểm của mình là có yêu cầu cấp dưỡng hay không nên không xem xét về việc cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị M không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị M không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Anh T phải chịu số tiền án phí là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; 228; 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho anh Nguyễn Công T được ly hôn với chị Phạm Thị M.

2. *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 30/09/2007 cho chị Phạm Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Công T không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 12/09/1998 đã thành niên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. *Về tài sản chung*: Anh Nguyễn Công T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị Phạm Thị M không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Anh Nguyễn Công T không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị Phạm Thị M không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

5. *Về án phí*:

+ Anh Nguyễn Công T phải nộp số tiền là: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số N⁰ 0008345, ngày 24/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, anh Nguyễn Công T đã nộp đủ không phải nộp thêm.

+ Chị Phạm Thị M không phải nộp án phí.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Mẫn

